

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Thành	Thành viên
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thành	Giám đốc
Ông Vương Văn Sáng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều

Địa chỉ: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thành

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được lập ngày 20 tháng 01 năm 2020 từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2019, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 14,81 tỷ VND; lỗ lũy kế là 9,7 tỷ VND, tương ứng 9,7% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3363-2020-002-1

05-
TY
-UHH
-TOI
C
IP.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		146.223.410.941	118.739.044.125
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.900.351.562	9.993.007.051
111	1. Tiền		15.900.351.562	9.993.007.051
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.250.287.549	2.119.239.155
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.250.287.549	2.119.239.155
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.031.994.308	17.620.067.715
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.344.513.153	5.409.019.402
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.672.066.018	17.365.124.448
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.511.242.574	4.690.262.302
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.495.827.437)	(9.844.338.437)
140	IV. Hàng tồn kho	9	124.486.044.697	88.032.638.813
141	1. Hàng tồn kho		124.486.044.697	88.032.638.813
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.554.732.825	974.091.391
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.495.264.216	974.091.391
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		59.468.609	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		219.664.270.285	170.016.855.367
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	80.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		209.729.315.464	162.837.653.117
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	207.689.256.375	162.818.803.121
222	- Nguyên giá		354.525.825.993	289.906.339.202
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(146.836.569.618)	(127.087.536.081)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	2.025.109.093	-
225	- Nguyên giá		2.430.130.909	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(405.021.816)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	14.949.996	18.849.996
228	- Nguyên giá		39.000.000	39.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.050.004)	(20.150.004)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		86.462.500	930.880.275
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	86.462.500	930.880.275
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	110.000.000	110.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110.000.000	110.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.658.492.321	6.138.321.975
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	9.658.492.321	6.138.321.975
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		365.887.681.226	288.755.899.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

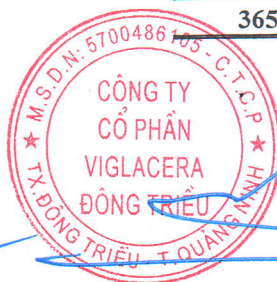
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		275.737.336.811	211.062.921.219
310	I. Nợ ngắn hạn		161.029.111.917	145.569.715.039
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	48.243.979.380	27.727.897.993
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.136.260.026	5.753.647.703
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.191.040.725	4.924.439.986
314	4. Phải trả người lao động		17.797.499.942	18.674.802.606
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.746.580.788	2.581.780.859
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.637.272.265	4.955.229.572
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	80.110.456.619	80.510.471.648
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	134.577.500	410.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.444.672	31.444.672
330	II. Nợ dài hạn		114.708.224.894	65.493.206.180
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	114.708.224.894	65.493.206.180
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		90.150.344.415	77.692.978.273
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	90.150.344.415	77.692.978.273
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(124.250.700)	(124.250.700)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.725.404.885)	(22.182.771.027)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(22.182.771.027)	(37.704.204.450)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		12.457.366.142	15.521.433.423
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		365.887.681.226	288.755.899.492

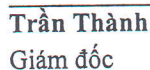


Lưu Quỳnh Thơ
 Người lập biểu



Dương Đức Vi
 Kế toán trưởng





Trần Thành
 Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	310.821.261.520	334.681.264.042
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		310.821.261.520	334.681.264.042
11	3. Giá vốn hàng bán	25	267.431.343.867	292.014.285.255
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.389.917.653	42.666.978.787
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	217.794.183	226.724.821
22	6. Chi phí tài chính	27	15.966.476.975	11.380.246.855
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		15.966.476.975	11.380.246.855
25	7. Chi phí bán hàng	28	808.882.219	1.183.124.271
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	11.246.780.882	10.598.967.176
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.585.571.760	19.731.365.306
31	10. Thu nhập khác	30	31.536.150	34.643.350
32	11. Chi phí khác	31	2.833.858	294.260.462
40	12. Lợi nhuận khác		28.702.292	(259.617.112)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.614.274.052	19.471.748.194
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.156.907.910	3.950.314.771
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.457.366.142	15.521.433.423
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.246	1.552

R

Đức



Lưu Quỳnh Thơ
 Người lập biểu

Dương Đức Vi
 Kế toán trưởng

Trần Thành
 Giám đốc
 Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.614.274.052	19.471.748.194
	2. Điều chỉnh cho các khoản		35.282.704.645	27.277.162.906
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		20.157.955.353	15.169.492.939
03	- Các khoản dự phòng		(623.933.500)	954.147.933
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(217.794.183)	(226.724.821)
06	- Chi phí lãi vay		15.966.476.975	11.380.246.855
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.896.978.697	46.748.911.100
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.425.557.368	(1.776.653.049)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(36.453.405.884)	(19.707.814.682)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.376.157.205	(4.141.134.138)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.041.343.171)	485.383.864
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.222.354.537)	(11.599.630.530)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.950.314.771)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.274.907	10.009.062.565
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(41.322.407.143)	(29.767.195.282)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(131.048.394)	(119.239.155)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		217.794.183	226.724.821
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.235.661.354)	(29.659.709.616)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		361.068.907.510	329.569.642.925
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(313.558.538.257)	(313.038.259.901)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(398.638.295)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		47.111.730.958	16.531.383.024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

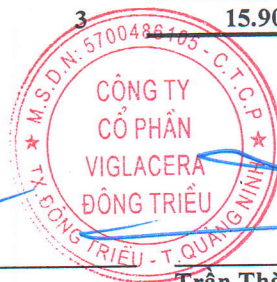
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.907.344.511	(3.119.264.027)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.993.007.051	13.112.271.078
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	15.900.351.562	9.993.007.051



Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu



Dương Đức Vi
Kế toán trưởng



Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã thực hiện dự án Đầu tư chuyển đổi sản xuất 100% ngói lợp tại Nhà máy Đông Triều 1. Mục đích của dự án này là chuyển đổi sản xuất 100% ngói lợp, loại bỏ sản phẩm gạch xây ra khỏi khối xếp từ kiểu hỗn hợp (gạch xây + ngói) sang khối xếp 100% ngói để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Vì vậy, Công ty đã thực hiện dừng sản xuất đối với 3 lò tại Nhà máy này (mỗi lò dừng khoảng từ 40-50 ngày). Do ảnh hưởng của điều này, sản lượng sản xuất trong năm đã sụt giảm mạnh kéo theo doanh thu giảm mạnh 7,1% từ 334 tỷ năm trước xuống 310 tỷ năm nay. Mặt khác, cùng với nhu cầu vốn cho đầu tư các dự án tăng lên, Công ty đã phải huy động thêm nguồn vốn vay làm cho chi phí lãi vay tăng mạnh so với năm trước. Đây là các nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận trước thuế giảm từ 19,47 tỷ đồng năm trước xuống còn 15,61 tỷ đồng năm nay.

Tại thời điểm 31/12/2019, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 14,81 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2019 là 9,73 tỷ VND. Những vấn đề này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Nguyên nhân là do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã vượt qua được giai đoạn khó khăn nhất, doanh thu và lợi nhuận được duy trì khá cao và liên tục trong các năm gần đây đã tạo nguồn tiền tốt cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn. Ngoài ra, việc Công ty đã hoàn thành chuyển đổi 3 lò nung tại Nhà máy Đông Triều 1 sang sản xuất 100% ngói sẽ gia tăng mạnh biên lợi nhuận trong thời gian tới.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xây mà Công ty không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Ngoại trừ máy móc thiết bị phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp sản lượng, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp

thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	129.343.417	122.343.341
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.771.008.145	9.870.663.710
	15.900.351.562	9.993.007.051

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng hoặc 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 5,3%/năm hoặc 6,5%/năm có giá gốc tại ngày 01/01/2019 và tại ngày 31/12/2019 lần lượt là 2.119.239.155 VND và 2.250.287.549 VND. Khoản tiền gửi này được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2019 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyễn Văn Tường	2.101.760.126	(2.101.760.126)	2.101.760.126	(2.101.760.126)
- Nguyễn Quốc Huynh	1.032.683.865	(1.032.683.865)	1.032.683.865	(1.032.683.865)
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	(886.003.555)	886.003.555	(886.003.555)
- Các khách hàng khác	1.324.065.607	(1.324.065.607)	1.388.571.856	(1.388.571.856)
	5.344.513.153	(5.344.513.153)	5.409.019.402	(5.409.019.402)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	-	-	13.207.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Like Travel	-	-	2.342.000.000	-
- Công ty CP SD668 Việt	-	-	905.000.000	-
- Công ty CP Đào Bá	899.250.000	-	-	-
- Nguyễn Hữu Dũng	240.343.234	(240.343.234)	240.343.234	(240.343.234)
- Nguyễn Ngọc Rồng	209.592.763	(209.592.763)	209.592.763	(209.592.763)
- Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	99.999.965	(99.999.965)	99.999.965	(99.999.965)
- Trả trước cho người bán khác	222.880.056	(152.880.056)	361.188.486	(152.880.056)
	1.672.066.018	(702.816.018)	17.365.124.448	(702.816.018)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	816.584.488	(421.756.890)	643.182.230	(421.756.890)
Phải thu khác	3.694.658.086	(3.026.741.376)	4.047.080.072	(3.310.746.127)
- Nguyễn Văn Tường	449.948.740	(449.948.740)	689.922.340	(689.922.340)
- Phan Anh Phong	466.591.205	(466.591.205)	466.591.205	(466.591.205)
- BHXH thu người lao động	617.916.709	-	614.697.666	-
- Các khoản phải thu khác	2.160.201.432	(2.110.201.431)	2.275.868.861	(2.154.232.582)
	4.511.242.574	(3.448.498.266)	4.690.262.302	(3.732.503.017)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	80.000.000	-	-	-
	80.000.000	-	-	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Văn Tường	2.551.708.866	-	2.791.682.466	-
- Nguyễn Quốc Huỳnh	1.032.683.865	-	1.032.683.865	-
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	-	886.003.555	-
- Các đối tượng khác	5.025.431.151	-	5.133.968.551	-
	9.495.827.437	-	9.844.338.437	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	67.267.893.628	-	57.473.264.428	-
Công cụ, dụng cụ	1.290.260.937	-	1.123.816.282	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.664.640.391	-	3.177.327.631	-
Thành phẩm	53.263.249.741	-	26.258.230.472	-
	124.486.044.697	-	88.032.638.813	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.495.264.216	974.091.391
	1.495.264.216	974.091.391
b) Dài hạn		
- Chi phí vùng nguyên liệu Trảng An (*)	7.045.165.846	4.439.482.704
- Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà (*)	862.355.435	960.571.779
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	1.750.971.040	738.267.492
	9.658.492.321	6.138.321.975

(*) Các chi phí này được Công ty phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong kỳ trên tổng trữ lượng khai thác của từng mỏ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	117.057.936.810	170.964.533.605	1.239.106.164	644.762.623	289.906.339.202
- Mua trong năm	-	1.206.389.091	2.309.000.000	-	3.515.389.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	24.519.672.344	26.736.154.707	9.848.270.649	-	61.104.097.700
Số dư cuối năm	141.577.609.154	198.907.077.403	13.396.376.813	644.762.623	354.525.825.993
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46.151.342.203	79.189.843.337	1.239.106.164	507.244.377	127.087.536.081
- Khấu hao trong năm	7.652.662.544	11.328.196.649	746.022.053	22.152.291	19.749.033.537
Số dư cuối năm	53.804.004.747	90.518.039.986	1.985.128.217	529.396.668	146.836.569.618
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	70.906.594.607	91.774.690.268	-	137.518.246	162.818.803.121
Tại ngày cuối năm	87.773.604.407	108.389.037.417	11.411.248.596	115.365.955	207.689.256.375

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 142.679.138.354 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.317.051.972 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 là xe ô tô Land Cruise Prado có nguyên giá là 2.430.130.909 VND, hao mòn lũy kế và khấu hao trong năm là 405.021.816 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2019 là phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 VND, hao mòn lũy kế là 24.050.004 VND, trong đó khấu hao trong năm là 3.900.000 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	577.676.240
- Trạm Khí hóa than nóng tại Nhà máy Đông Triều 1	-	133.850.000
- Đầu tư bổ sung san lấp mặt bằng và xây dựng 3.000 m2 sân bê tông khu thành phẩm tại Nhà máy Đông Triều 1	-	443.826.240
Sửa chữa lớn tài sản cố định	86.462.500	353.204.035
	86.462.500	930.880.275

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Ngân	-	-	3.686.336.491	3.686.336.491
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	2.244.713.635	2.244.713.635	2.282.250.520	2.282.250.520
- Công ty TNHH Minh Thanh Thảo	123.949.972	123.949.972	2.179.272.948	2.179.272.948
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đông Bắc Group	12.077.413.286	12.077.413.286	-	-
- Công ty CP Cờ Đỏ	2.923.836.370	2.923.836.370	-	-
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Cát Lợi Hạ Long	1.559.900.699	1.559.900.699	1.694.381.802	1.694.381.802
- Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất Minh Hà	3.159.605.235	3.159.605.235	-	-
- Các đối tượng khác	26.154.560.183	26.154.560.183	17.885.656.232	17.885.656.232
	48.243.979.380	48.243.979.380	27.727.897.993	27.727.897.993
b) Người bán là các bên liên quan	2.244.713.635	2.244.713.635	2.182.250.520	2.182.250.520

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	2.134.248.921	3.751.636.598
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.000.000.000	2.000.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	2.011.105	2.011.105
	4.136.260.026	5.753.647.703
	4.134.248.921	5.751.636.598

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	802.791.924	5.478.072.607	6.280.864.531	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.950.314.771	3.156.907.910	4.950.314.771	-	2.156.907.910
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.269.091	414.820.010	397.957.393	-	34.131.708
Thuế tài nguyên	-	137.159.400	1.641.784.816	1.778.943.109	-	1.107
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.093.802.089	1.093.802.089	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.904.800	209.267.980	226.172.780	-	-
	-	4.924.439.986	11.994.655.412	14.728.054.673	-	2.191.040.725

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.496.088.271	1.551.965.833
- Chi phí phải trả khác	1.250.492.517	1.029.815.026
	3.746.580.788	2.581.780.859

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	238.002.000	232.962.830
Bảo hiểm xã hội	139.818.700	149.368.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.259.451.565	4.572.898.142
- <i>Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long</i>	2.568.103.336	2.768.103.336
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	112.800.000	112.800.000
- <i>Phải trả hoàn vượt tạm ứng</i>	1.212.431.640	1.171.246.704
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	366.116.589	520.748.102
	4.637.272.265	4.955.229.572
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.568.103.336	2.768.103.336
	2.568.103.336	2.768.103.336
c) Số dư với các bên liên quan	2.568.103.336	2.768.103.336

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	73.935.471.648	73.935.471.648	290.274.776.796	291.141.221.257	73.069.027.187	73.069.027.187
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.575.000.000	6.575.000.000	7.520.067.727	7.053.638.295	7.041.429.432	7.041.429.432
	80.510.471.648	80.510.471.648	297.794.844.523	298.194.859.552	80.110.456.619	80.110.456.619
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	72.068.206.180	72.068.206.180	70.794.130.714	22.417.317.000	120.445.019.894	120.445.019.894
- Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	1.703.272.727	398.638.295	1.304.634.432	1.304.634.432
	72.068.206.180	72.068.206.180	72.497.403.441	22.815.955.295	121.749.654.326	121.749.654.326
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.575.000.000)	(6.575.000.000)	(7.520.067.727)	(7.053.638.295)	(7.041.429.432)	(7.041.429.432)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	65.493.206.180	65.493.206.180			114.708.224.894	114.708.224.894

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho ⁽¹⁾	33.678.071.146	33.428.782.429
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	8.630.271.127	8.500.671.453
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	7.506.002.740	5.126.239.917
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	11.558.691.629	10.407.686.849
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	266.764.645	2.818.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn	11.429.225.900	13.654.091.000
				73.069.027.187	73.935.471.648

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
					VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều	VND	Theo chế độ lãi suất	2025	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án ⁽¹⁾	120.445.019.894	72.068.206.180
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV2019000211 ngày 15/01/2019	VND	Theo chế độ lãi suất	2024	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án ⁽¹⁾	34.524.300.000	-
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201901360 ngày 26/04/2019	VND	Theo chế độ lãi suất	2024	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án ⁽¹⁾	16.864.000.000	-
					17.660.300.000	-

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ông Trần Hồng Quang	1.072.510.000	23.139.770	975.231.000	21.040.942
- Ông Vũ Đức Ty	3.424.869.000	14.843.834	3.213.966.000	16.224.656
- Ông Ngô Thanh Tùng	6.146.659.000	21.218.604	5.570.098.000	6.760.274
	10.644.038.000	59.202.208	9.759.295.000	44.025.872

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	134.577.500	410.000.000
	134.577.500	410.000.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(124.250.700)	(37.704.204.450)	62.171.544.850
Lãi trong năm trước	-	-	15.521.433.423	15.521.433.423
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	(124.250.700)	(22.182.771.027)	77.692.978.273
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(124.250.700)	(22.182.771.027)	77.692.978.273
Lãi trong năm nay	-	-	12.457.366.142	12.457.366.142
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(124.250.700)	(9.725.404.885)	90.150.344.415

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	40.000.000.000	40,00%	40.000.000.000	40,00%
- Đào Bá Dong	8.993.020.000	8,99%	8.993.020.000	8,99%
- Nguyễn Xuân Sơn	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
- Phạm Thị Thu	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
- Vũ Đức Ty	5.150.400.000	5,15%	5.150.400.000	5,15%
- Các cổ đông khác	27.916.580.000	27,92%	27.916.580.000	27,92%
Cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / Cổ phần

23. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác các mỏ sét. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 218.583 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Đầm Hà để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy gạch tuynel và khai thác các mỏ sét làm vật liệu xây dựng. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Đầm Hà là 97.845,2 m²;

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	310.788.534.256	334.648.536.778
Doanh thu khác	32.727.264	32.727.264
	310.821.261.520	334.681.264.042
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	310.788.534.256	334.648.536.778

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	267.431.343.867	292.014.285.255
	267.431.343.867	292.014.285.255

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	168.294.183	166.224.821
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.500.000	60.500.000
	217.794.183	226.724.821

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.966.476.975	11.380.246.855
	15.966.476.975	11.380.246.855
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	1.051.270.271	975.374.171

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	425.901.851	1.059.066.894
Chi phí khác bằng tiền	382.980.368	124.057.377
	808.882.219	1.183.124.271

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	534.879.594	502.579.243
Chi phí nhân công	5.450.712.477	4.839.859.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	460.417.440	60.579.659
Thuế, phí và lệ phí	1.140.847.217	1.161.006.439
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng	(348.511.000)	544.147.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.322.158	90.671.945
Chi phí khác bằng tiền	3.904.112.996	3.400.122.384
	11.246.780.882	10.598.967.176

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền bồi thường do chấm dứt hợp đồng lao động	31.536.150	34.643.350
	31.536.150	34.643.350

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế truy thu và phạt theo kết quả Thanh tra thuế	2.833.858	294.260.462
	2.833.858	294.260.462

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.614.274.052	19.471.748.194
Các khoản điều chỉnh tăng	261.309.010	387.860.462
- Các khoản tiền phạt, chi phí không được trừ khác	261.309.010	387.860.462
Các khoản điều chỉnh giảm	91.043.510	108.034.801
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	49.500.000	60.500.000
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	41.543.510	47.534.801
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.784.539.552	19.751.573.855
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.156.907.910	3.950.314.771
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.950.314.771	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.950.314.771)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.156.907.910	3.950.314.771

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.457.366.142	15.521.433.423
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.457.366.142	15.521.433.423
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.246	1.552

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.384.167.845	130.499.614.231
Chi phí nhân công	87.399.874.254	92.290.860.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.157.955.353	15.169.492.939
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	11.645.400.171	9.349.079.698
Thuế, phí và lệ phí	1.140.847.217	1.161.006.439
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng	(348.511.000)	544.147.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.331.585.187	20.244.713.674
Chi phí khác bằng tiền	31.268.019.970	36.932.509.526
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	305.979.338.997	306.191.424.971

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	15.900.351.562	-	9.993.007.051	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.935.755.727	(8.793.011.419)	10.099.281.704	(9.141.522.419)
Các khoản cho vay	2.250.287.549	-	2.119.239.155	-
	28.086.394.838	(8.793.011.419)	22.211.527.910	(9.141.522.419)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	194.818.681.513	146.003.677.828
Phải trả người bán, phải trả khác	52.881.251.645	32.683.127.565
Chi phí phải trả	3.746.580.788	2.581.780.859
	251.446.513.946	181.268.586.252

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong chương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền	15.900.351.562	-	-	15.900.351.562
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.062.744.308	80.000.000	-	1.142.744.308
Các khoản cho vay	2.250.287.549	-	-	2.250.287.549
Cộng	19.213.383.419	80.000.000	-	19.293.383.419
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền	9.993.007.051	-	-	9.993.007.051
Phải thu khách hàng, phải thu khác	957.759.285	-	-	957.759.285
Các khoản cho vay	2.119.239.155	-	-	2.119.239.155
Cộng	13.070.005.491	-	-	13.070.005.491

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	80.110.456.619	114.708.224.894	-	194.818.681.513
Phải trả người bán, phải trả khác	52.881.251.645	-	-	52.881.251.645
Chi phí phải trả	3.746.580.788	-	-	3.746.580.788
	136.738.289.052	114.708.224.894	-	251.446.513.946
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	80.510.471.648	65.493.206.180	-	146.003.677.828
Phải trả người bán, phải trả khác	32.683.127.565	-	-	32.683.127.565
Chi phí phải trả	2.581.780.859	-	-	2.581.780.859
	115.775.380.072	65.493.206.180	-	181.268.586.252

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 20).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng		310.788.534.256	334.648.536.778
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn	310.788.534.256	334.648.536.778
Chi phí tài chính		1.051.270.271	975.374.171
- Trần Hồng Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	102.399.255	97.176.687
- Vũ Đức Ty	Cổ đông lớn	348.090.825	325.978.724
- Ngô Thanh Tùng	Ủy viên Hội đồng quản trị	600.780.191	552.218.760
Mua hàng hóa và dịch vụ		484.980.368	368.758.156
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ của Cổ đông lớn	-	54.500.000
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	484.980.368	314.258.156
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.134.248.921	5.751.636.598
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn	2.134.248.921	3.751.636.598
Phải trả cho người bán ngắn hạn		2.244.713.635	2.182.250.520
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	2.244.713.635	2.182.250.520

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019	
	VND	VND	
Phải trả phải nộp khác	2.568.103.336	2.768.103.336	
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	2.568.103.336	2.768.103.336


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	573.602.000	484.232.080
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và HĐQT	885.307.800	900.848.100

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu


Dương Đức VI
Kế toán trưởng


Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

